

Số /ĐA-UBND

Ngân Sơn, ngày tháng năm 2021

ĐỀ ÁN

Quy hoạch phát triển Giáo dục đào tạo thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Công văn số 757/SGDDĐT-KHTC ngày 19/4/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Kạn về việc xây dựng Quy hoạch phát triển GDĐT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND huyện Ngân Sơn xây dựng Đề án Quy hoạch phát triển GDĐT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

PHẦN I

CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Ngân Sơn là huyện miền núi, vùng cao nằm ở phía đông bắc tỉnh Bắc Kạn, có 10 đơn vị hành chính (gồm 09 xã và 01 thị trấn, trong đó có 09 xã, thị trấn đặc biệt khó khăn). Dân số khoảng 30.000 người; có 6 dân tộc gồm: Kinh, Tày, Nùng, Hoa, Dao, Mông, tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm 95%. Trong những năm qua, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Ngân Sơn có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân được cải thiện, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo. Tuy nhiên, Ngân Sơn vẫn còn là huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người dân sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm nghiệp, thu nhập thấp, dân trí không đồng đều.

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển của kinh tế-xã hội, công tác giáo dục và đào tạo của huyện đạt được nhiều kết quả khá toàn diện. Hệ thống, quy mô trường lớp từng bước hoàn thiện, chất lượng giáo dục dần được nâng lên. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển giáo dục đào tạo của huyện trong tình hình mới và mặt bằng chung của tỉnh. Để phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại hạn chế, đưa giáo dục đào tạo của huyện phát triển ở một tầm cao mới việc xây dựng đề án quy hoạch phát triển giáo dục đào tạo của huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật giáo dục năm 2019.
- Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội khóa XIII về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Nghị quyết số 51/2017/QH 14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội khóa XIV Điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập

- Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013.

- Quyết định số 404/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Quyết định số 522/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ : Phê duyệt Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025".

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ Về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT về Chương trình giáo dục phổ thông mới

- Chương trình hành động số 17-CT/TU ngày 12/10/2014 của Tỉnh ủy Bắc Kạn về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 BCHTW Đảng khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu

công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”;

- Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017 - 2025;

- Kế hoạch số 388/KH-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thực hiện Đề án “Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

- Kế hoạch số 263/KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025;

- Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch bồi dưỡng giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới;

- Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn lần thứ XII nhiệm kỳ 2020-2025.

- Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Tỉnh ủy Bắc Kạn về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với việc triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ngân Sơn lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025.

Phần II

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN

1. Quy mô trường, lớp, học sinh:

- Tổng số trường từ mầm non đến THCS: 29 trường; trong đó mầm non 11 trường (0 trường tư thục), tiểu học 08 trường, PTDTBT TH 01 trường, TH&THCS 02 trường, THCS 02 trường, PTDTBT THCS 04 trường, PTDT Nội trú 01. So với năm học 2011-2012 giảm 02 trường học; trong đó giảm 03 trường tiểu học, tăng 01 trường TH&THCS, 01 trường PTDT Nội trú.

- Tổng số điểm trường 81, trong đó mầm non: 47, tiểu học: 34, So với năm học 2011-2012 giảm 15 điểm, trong đó mầm non giảm 5 điểm; tiểu học giảm 10 điểm.

- Tổng số trẻ nhà trẻ 425 trẻ, mẫu giáo 1.668 trẻ, tiểu học 2.879 học sinh, THCS 1.364 học sinh. So với năm học 2011-2012 trẻ nhà trẻ giảm 80 trẻ, mẫu giáo tăng 444 trẻ, tiểu học tăng 739 học sinh, THCS tăng 269 học sinh.

- Tổng số nhóm/lớp học 315 trong đó: nhà trẻ 20 nhóm, mẫu giáo 86 lớp, tiểu học 160 lớp, THCS 49 lớp. So với năm học 2011-2012 giảm 21 nhóm/lớp, trong đó nhà trẻ giảm 23 nhóm, mẫu giáo tăng 01 lớp, tiểu học giảm 04 lớp, THCS tăng 05 lớp.

- Tổng số nhóm/lớp học tại các điểm trường lẻ 120 nhóm/lớp, trong đó nhà trẻ 09 nhóm, mẫu giáo 33 lớp, tiểu học 78 lớp. So với năm học 2011-2012 giảm 19 nhóm/lớp, trong đó nhà trẻ giảm 01 nhóm, mẫu giáo giảm 02 lớp, tiểu học giảm 02 lớp.

- Tổng số trẻ/học sinh mầm non, tiểu học học tại các điểm trường lẻ: 1.950, nhà trẻ 231 trẻ (*chiếm 54.2%*), mẫu giáo 195 trẻ (*chiếm 45.8%*), tiểu học 961 học sinh (*chiếm 33.4%*). So với năm học 2011-2012, số nhà trẻ giảm 12.1%, mẫu giáo giảm 3.2%, tiểu học giảm 14.3%.

- Tổng số nhóm/lớp ghép 54, trong đó nhà trẻ 11 nhóm, mẫu giáo 17 lớp, tiểu học 26 lớp. So với năm học 2011-2012 giảm 79 nhóm/lớp, trong đó nhà trẻ giảm 13 nhóm, mẫu giáo giảm 38 lớp, tiểu học giảm 28 lớp.

- Tỷ lệ trẻ, học sinh/lớp: Đối với nhà trẻ là 21 trẻ/nhóm, mẫu giáo là 19 trẻ/lớp, tiểu học là 18 học sinh/lớp; THCS 27 học sinh/lớp. So với năm học 2011-2012 nhà trẻ tăng 9 trẻ/nhóm; mẫu giáo tăng 5 trẻ/lớp, tiểu học tăng 5 trẻ/lớp, THCS tăng 3 học sinh/lớp.

- Số Trung tâm GDNN-GDTX: 01; số lớp 03; số học sinh 26.

- Số Trung tâm học tập cộng đồng 10 (giảm 01 so với năm 2011 do sáp nhập xã)

- Số trung tâm ngoại ngữ, tin học: 0.

Bảng 1: Phát triển quy mô trường, lớp giai đoạn 2011-2020

TT	Bậc học	Năm học 2011-2012			Năm học 2016-2017			Năm học 2020-2021		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
1	Mầm non	11	126	1.729	12	151	2.480	11	106	2.093
1.1	<i>Công lập</i>	11	126	1.729	0	151	0	0	104	2.052
1.2	<i>Tư thục</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	<i>Nhóm trẻ độc lập tư thục</i>	0	0	0	0	0	0	0	2	41
2	Tiểu học	12	164	2.140	11	165	2.239	9	160	2.879
3	THCS	7	44	1.095	6	43	1.059	7	49	1.364
4	TH&THCS	1			2			2		
5	Trung tâm GDNN- GDTX	1			1			1	03	36
6	Trung tâm học tập cộng đồng	11			11			10		
Tổng số		42	334	4.964	43	359	5.778	40	315	6.336

2. Phát triển đội ngũ giáo viên

Tính đến ngày 30/5/2021, toàn ngành có 575 CBQL, giáo viên, nhân viên trong biên chế, trong đó 60 CBQL, 471 giáo viên; 44 nhân viên.

Tỷ lệ giáo viên/lớp bậc mầm non đã đạt 1,42; tiểu học đạt 1,4; THCS: 2,2.

Trình độ đào tạo của CBQL và GV cấp cấp học:

+ Cấp mầm non: trình độ trung cấp: $33/160 = 20,62\%$, cao đẳng $59/160 = 36,87\%$, đại học $68/160 = 42,5\%$; Đạt chuẩn trình độ đào tạo: $127/160 = 79,37\%$.

+ Cấp tiểu học: trình độ trung cấp $33/220 = 15\%$, cao đẳng $84/220 = 38,18\%$, đại học $103/220 = 46,81\%$; Đạt chuẩn trình độ đào tạo: $103/220 = 46,81\%$;

+ Cấp THCS: trình độ cao đẳng $18/91 = 19,78\%$, đại học trở lên: $72/91 = 79,12\%$. Đạt chuẩn trình độ đào tạo $72/91 = 79,12\%$.

+ Trung tâm GDNN-GDTX có 03 CBQL, 03 GV, 01 nhân viên, 100% đạt chuẩn.

+ Trung tâm học tập cộng đồng: Số cán bộ quản lý Trung tâm: 30 người, trong đó Giám đốc là Chủ tịch UBND xã, thị trấn; CBQL các trường phổ thông tham gia: 10 người (*Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng của 01 trường phổ thông trên địa bàn xã/thị trấn*).

Bảng 2: Đội ngũ giáo viên giai đoạn 2011-2020

Cấp học	Năm 2011			Năm 2015			Năm 2020		
	Số giáo viên (người)	Tỷ lệ GV đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ giáo viên/lớp	Giáo viên (người)	Tỷ lệ GV đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ giáo viên/lớp	Giáo viên (người)	Tỷ lệ GV đạt chuẩn (%)	Tỷ lệ giáo viên/lớp
Toàn huyện									
1. Mầm non	139	100%		185	100%		165	77,43%	
- Nhà trẻ	42	100%	1,0	49	100%	0,9	39		1,95
- Mẫu giáo	97	100%	1,14	136	100%	1,38	128		1,48
2. Phổ thông									
- Tiểu học	236	100%	1,43	264	100%	1,6	233	46,81%	1,45
- THCS	121	100%	2,75	123	100%	2,86	110	80,21%	2,24

3. Công tác phổ cập và nâng cao chất lượng giáo dục

Tính đến tháng 5/2021, huyện Ngân Sơn duy trì đạt chuẩn phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn từ năm 2016); duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 (10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn mức độ 3 từ năm 2016); duy trì đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 (10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn mức độ 2 trở lên. So với năm 2016, đạt chuẩn mức độ 2 tăng 08 xã/thị trấn, đạt chuẩn mức độ 3 tăng 03 xã); duy trì đạt chuẩn xoá mù chữ mức độ 1 (10/10 xã, thị trấn đạt chuẩn mức độ 1 trở lên, so với năm 2016 đạt chuẩn mức độ 2 tăng 08 xã).

Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp: huy động nhà trẻ đạt 35.5%; mẫu giáo đạt 99.9%; huy động 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%; huy động hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 100%.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 hàng năm đạt 100%; tốt nghiệp THCS vào lớp 10 THPT chiếm khoảng 65% - 70%; huy động tốt nghiệp THCS vào lớp 10 GDTX đạt 2 - 3%, tốt nghiệp THCS học nghề đạt 5-7 %; tỷ lệ tốt nghiệp THPT vào cao đẳng, đại học từ 15-20 %; tỷ lệ tốt nghiệp THPT vào học nghề 20-30%.

Bảng 3: Tỷ lệ huy động và tốt nghiệp

Cấp học	Năm 2011			Năm 2015			Năm 2020		
	Số HS trong độ tuổi (học sinh)	Số HS đến lớp (học sinh)	Số HS tốt nghiệp (học sinh)	Số HS trong độ tuổi (học sinh)	Số HS đến lớp (học sinh)	Số HS tốt nghiệp (học sinh)	Số HS trong độ tuổi (học sinh)	Số HS đến lớp (học sinh)	Số HS tốt nghiệp (học sinh)
Toàn huyện									
1. Mầm non	2669	1729	440	3397	2388	556	2834	2093	624
- Nhà trẻ	1449	505		1649	621		1118	425	
- Mẫu giáo	1224	1224	440	1767	1767	556	1668	1668	624
2. Phổ thông	3262	3235	801	3159	3159	546	4245	4243	806
- Tiểu học	2142	2140	444	2057	2057	337	2879	2879	509
- THCS	1120	1095	357	1102	1102	209	1366	1364	297

3.1. Đối với giáo dục mầm non

Trong giai đoạn 2011 – 2020, các trường mầm non trên địa bàn huyện tiếp tục được đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ tiếp tục được nâng lên; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho nhà giáo và học sinh theo quy định.

Năm học 2020-2021, huy động trẻ 0-2 tuổi: 395/1118, đạt 35,3%; trẻ mẫu giáo ra lớp: 1715/1715 (*trẻ mẫu giáo tăng 491 trẻ so với năm 2011, giảm 31 trẻ so với năm 2015*), riêng trẻ 5 tuổi huy động ra lớp đạt 100%. Trường mầm non tổ chức học 2 buổi/ngày: 11/11 trường đạt tỷ lệ 100%.

Việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non: Giai đoạn 2011 - 2020, việc triển khai thực hiện Chương trình GDMN, đổi mới phương pháp giáo dục trẻ theo quan điểm lấy trẻ làm trung tâm đã được triển khai thực hiện đúng quy định. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, phòng chống tai nạn thương tích, dịch bệnh cho trẻ được thực hiện nghiêm túc.

- 100% các trường mầm non được bố trí biên chế y tế học đường, phối hợp với ngành y tế thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ; 100% trẻ được tiêm chủng mở rộng, uống vitamin A bổ sung theo định kỳ và khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm, được đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ.

- Việc tổ chức bán trú: Chỉ đạo các cơ sở GDMN chú trọng việc đầu tư cơ sở vật chất thiết bị nhà bếp và các điều kiện hỗ trợ để đảm bảo bữa ăn bán trú cho trẻ; tuyên truyền, vận động các bậc phụ huynh cho trẻ ăn bán trú tại trường, đảm bảo chế độ sinh hoạt phù hợp với trẻ.

- Kết quả cụ thể: 11/11 trường đạt tiêu chuẩn Trường học an toàn; trẻ được ăn bán trú 1879/2087 trẻ, đạt 90,03%; trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở nhà trẻ 8/419 trẻ, chiếm tỷ lệ 1,9%, mẫu giáo 47/1668 trẻ, chiếm tỷ lệ 2,8%; trẻ suy dinh dưỡng thấp còi ở nhà trẻ 12/419 trẻ, chiếm tỷ lệ 2,9%, mẫu giáo 41/1668 trẻ, chiếm 2,46%;. Huyện hoàn thành phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi vào năm 2016.

Việc thực hiện giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật:

Các cơ sở giáo dục mầm non đã tích cực vận động, khuyến khích phụ huynh đưa trẻ khuyết tật ra học hòa nhập; năm học 2020-2021, có 07 trẻ khuyết tật hòa nhập ở các trường mầm non. Bảo đảm các điều kiện để trẻ em khuyết tật được tiếp cận với giáo dục, tăng cường giáo dục hòa nhập; học sinh học hòa nhập được học tập và đánh giá theo kế hoạch giáo dục cá nhân phù hợp với từng dạng tật và mức độ khuyết tật; giúp học sinh khuyết tật được tương tác cùng bạn bè, tự tin hòa nhập vào cộng đồng. Các chế độ, chính sách cho giáo viên giảng dạy và trẻ khuyết tật được đảm bảo, kịp thời.

3.2. Đối với giáo dục tiểu học

Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 hàng năm đạt 100%. Huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 vào năm 2014.

Triển khai dạy và học theo chương trình giáo dục phổ thông mới đối với lớp 1 ngay từ đầu năm học 2020-2021 với 40 lớp/589 học sinh.

Kết quả chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục: Số lớp 2,3,4,5 thực hiện Chương trình GDPT hiện hành: 121 lớp với 2.292 học sinh. Số lớp 2,3,4,5 thực hiện dạy học theo Mô hình trường học mới: 18 lớp với 342 học sinh. Việc dạy học 02 buổi /ngày được duy trì có hiệu quả ở tất cả các trường tiểu học, số lớp dạy học 9-10 buổi/ tuần là $142/161 = 88.2\%$ với 2.738 học sinh. Có 10 đơn vị tổ chức ăn bán trú cho 846 học sinh.

Việc thực hiện đổi mới đánh giá học sinh khối lớp 2,3,4,5 theo Thông tư 30/2014/TT-BGDĐT và Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT, khối lớp 1 thực hiện đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất của người học được triển khai và thực hiện đúng theo quy định.

Việc thực hiện giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật: Thường xuyên tuyên truyền vận động trẻ em khuyết tật ra học hòa nhập, đảm bảo chế độ chính sách cho giáo viên và học sinh khuyết tật, trong năm học 2020-2021 có 51 em được tiếp cận giáo dục. Trường Tiểu học Thuần Mang được tham gia dự án trẻ khiếm thính (QIPEDC).

Chỉ đạo, hướng dẫn chuẩn bị đội ngũ thực hiện chương trình, rà soát cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018. Lựa chọn cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán tham gia đầy đủ các lớp tập huấn, bồi dưỡng do Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT tổ chức.

Phòng GD&ĐT đã chủ động, tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện công tác chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị, đội ngũ CBQL, GV, lựa chọn SGK lớp 1 để triển khai Chương trình GDPT 2018 nói chung, Chương trình, SGK lớp 1 nói riêng từ năm học 2020-2021. Học kỳ I, 100% các trường có cấp tiểu học đã thực hiện đánh giá theo quy định tại Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT.

Kết quả năm học 2020-2021: Số học sinh hoàn thành chương trình lớp học: $2828/2879 = 98.3\%$. Số học sinh sinh bỏ học: 0.

3.3. Đối với giáo dục THCS

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 hàng năm đạt 100%; Tốt nghiệp THCS đạt 100%; Huyện Ngân Sơn đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 2 vào năm 2020.

Về thực hiện kỷ cương, nền nếp

Giai đoạn 2011-2020, trên cơ sở bám sát chỉ đạo của Bộ GDĐT, UBND tỉnh và Sở GDĐT toàn ngành giữ vững kỷ cương, nền nếp trường, lớp học; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, văn hóa ứng xử cho đội ngũ nhà giáo và học sinh; tiếp tục đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục; thực hiện nghiêm túc quy chế chuyên môn, qui định về quản lý hồ sơ, sổ sách trong nhà trường theo qui định của Điều lệ trường trung học; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý; tăng cường sử dụng và bảo quản thiết bị dạy học; tổ chức kiểm tra giữa kỳ, cuối học kỳ 1, đánh giá học sinh học kỳ II và cả năm học đúng quy chế; xét tốt nghiệp THCS đảm bảo quy định; phổ biến tuyên truyền về kế hoạch tuyển sinh năm học; thực hiện tốt công tác phân luồng đối với học sinh lớp 9; chuẩn bị tốt các điều kiện thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 6 từ năm học 2021-2022.

Ngành tăng cường công tác quản lý, kiểm tra giám sát việc thực hiện kỷ cương, nền nếp trong các đơn vị, nhà trường, nhất là các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các đơn vị trường học mới sáp nhập, các điểm trường lẻ, điểm trường đặt tại vùng sâu, vùng xa. Nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp và bám sát chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, toàn ngành tiếp tục nỗ lực, khắc phục mọi khó khăn, đoàn kết, quyết tâm cao, chỉ đạo hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ trọng tâm năm học đã đề ra.

Việc thực chương trình giáo dục:

Phòng GDĐT tăng cường đổi mới, chỉ đạo việc thực hiện chương trình và kế hoạch giáo dục theo hướng phân cấp, giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục trực thuộc. Theo đó, các trường học chủ động trong việc chỉ đạo giáo viên, tổ chuyên môn và xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường, chương trình giáo dục linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và khả năng học tập của học sinh, đảm bảo quy định Khung chương trình của Bộ GDĐT và định hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh.

Việc thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá:

Thực hiện kiểm tra đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT, ngày 12/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế đánh giá, xếp loại học sinh THCS và học sinh THPT; thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông ban hành kèm theo thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chỉ đạo các trường thực hiện tốt việc đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục học sinh, việc đổi mới kiểm tra đánh giá thực hiện ở tất cả các khâu, đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, đánh giá đúng năng lực và sự

tiến bộ của học sinh. Học sinh kì I, Sở GD&ĐT ra đề chung 03 môn Ngữ văn, Toán, tiếng Anh lớp 9, các môn còn lại trường tự ra đề.

Chú trọng đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh: đánh giá qua các hoạt động trên lớp; đánh giá qua hồ sơ học tập, vở học tập; đánh giá qua việc học sinh báo cáo kết quả thực hiện một dự án học tập, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, kết quả thực hành, thí nghiệm; đánh giá qua bài thuyết trình (bài viết, bài trình chiếu, video...) về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. Giáo viên đã quan tâm sử dụng các hình thức đánh giá nói trên thay cho các bài kiểm tra hiện hành.

Đánh giá về chất lượng giáo dục THCS:

- Năm học 2020-2021 đơn vị đã thực hiện tốt các nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. Theo đó, nhờ thực hiện tốt công tác chỉ đạo các trường học thực hiện tốt việc tổ chức rà soát, phân loại đối tượng học sinh ngay từ đầu năm học để tổ chức dạy học phân hóa theo năng lực của học sinh; đẩy mạnh việc học 02 buổi/ngày, trên 6 buổi/tuần (có 04 trường PTDTBT THCS tổ chức dạy 2 buổi/ngày; 04 trường còn lại dạy trên 6 buổi/tuần) nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện học sinh; chú trọng bồi dưỡng học sinh khá, giỏi nâng cao chất lượng mũi nhọn; phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu, kém; coi trọng giao nhiệm vụ và hướng dẫn học sinh học tập ở nhà, ở ngoài nhà trường.

- Kết quả kỳ thi học sinh giỏi các cấp: Kỳ thi chọn học sinh giỏi THCS cấp huyện, toàn huyện đạt 75 giải /177 thí sinh dự thi (01 giải Nhất, 11 giải Nhì, 19 giải Ba, 44 giải Khuyến khích), trong đó các trường trực thuộc Phòng GD&ĐT đạt 61 giải (01 giải Nhất, 08 giải Nhì, 15 giải Ba, 37 giải Khuyến khích); tham gia thi cấp tỉnh đạt 28 giải/49 học sinh dự thi, đơn vị xếp thứ hai toàn tỉnh có tỷ lệ học sinh đạt giải.

- Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện đạt 54 giải/64 giáo viên dự thi; tham gia cấp tỉnh đạt 5 giải/5 giáo viên dự thi.

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm, học lực năm học 2020-2021. Hạnh kiểm Khá, Tốt đạt 98,91%, so với cùng kỳ năm học trước tăng 0,08%. Học lực: Đạt từ Trung bình trở lên 96,8%, so với cùng kỳ năm học trước tăng 0,83%.

- Tỷ lệ tốt nghiệp THCS: $378/378=100\%$

Chất lượng dạy và học trong các nhà trường, chất lượng mũi nhọn một số đơn vị đạt hiệu quả chưa cao. Nguyên nhân do công tác quản lý, chỉ đạo điều hành ở một số đơn vị hiệu lực, hiệu quả chưa cao; một số ít nhà trường, CBQL chưa thật sự quyết liệt chỉ đạo tổ chức thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là phụ đạo học sinh yếu, kém; một số ít giáo viên chưa thật sự trách nhiệm, chưa tận tình trong công tác dạy học; năng lực dạy học của một số giáo viên còn hạn chế; một số học sinh chưa thực sự cố gắng, chưa có thái độ, động cơ

đúng đắn trong học tập; một số gia đình chưa thực sự quan tâm đến việc học tập của các em.

Việc thực hiện giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật:

Năm học 2020-2021, tổng số học sinh khuyết tật trên địa bàn: 30 em. Số học sinh khuyết tật có khả năng đến trường học: 29 em. Số học sinh khuyết tật có khả năng học tập được đánh giá xếp loại hai mặt giáo dục: 06. Số học sinh khuyết tật học hòa nhập (không xếp loại): 23 em.

Các nhà trường chú trọng tạo mọi điều kiện thuận lợi về học tập cho học sinh khuyết tật, quan tâm đến sự tiến bộ trong rèn luyện của học sinh. Giáo dục trẻ khuyết tật phù hợp với từng đối tượng, chủ động điều chỉnh linh hoạt về tổ chức dạy học, chương trình, phương pháp dạy học, đánh giá, xếp loại học sinh khuyết tật. Thực hiện đúng chương trình và nội dung giáo dục, dạy hoà nhập trẻ khuyết tật để đạt được kết quả tốt nhất.

3.4. Giáo dục thường xuyên

Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp THCS vào lớp 10 GDTX THPT khoảng 15%. Huyện Ngân Sơn đạt chuẩn xoá mù chức mức độ 1 và mức độ 2 vào năm 2014

** Trung tâm GDNN-GDTX:*

Việc thực chương trình giáo dục thực hiện đúng theo chương trình giáo dục theo quy định của Bộ GDĐT

Việc thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá Thực hiện theo văn bản chỉ đạo của ngành.

Năm học 2019-2020: Tỷ lệ lên lớp 100%; Số học viên bỏ học 3/30, tỷ lệ 10%.

Việc thực hiện liên kết đào tạo: trong giai đoạn 2015-2020 có tổng số lớp liên kết đào tạo 01; tổng số học viên 18

Việc thực hiện công tác bồi dưỡng tiếng dân tộc: trong giai đoạn 2015-2020 có tổng số lớp 07; tổng số học viên 310

Việc thực hiện công tác bồi dưỡng Tin học, ngoại ngữ: trong giai đoạn 2015-2020: không thực hiện được

Việc thực hiện học GDTX kết hợp với học nghề: trong giai đoạn 2015-2020 có 01 lớp 18 học viên

** Trung tâm học tập cộng đồng:*

Trung tâm học tập cộng đồng: tổng số 10 trung tâm/10 xã, thị trấn, số trung tâm có trụ sở riêng: 0 (hiện nay, phần lớn THTCĐ các xã/thị trấn có phòng làm

việc riêng, kết hợp sử dụng Nhà Văn hóa xã, nhà họp thôn/tổ để tổ chức các hoạt động của Trung tâm).

- Việc tổ chức bộ máy của các trung tâm: Có 10/10 TTHTCĐ được kiện toàn Ban Giám đốc kịp thời, đúng quy định, đáp ứng yêu cầu công việc.

- Việc tổ chức các hoạt động của trung tâm:

+ Hàng năm, 10/10 TTHTCĐ xây dựng kế hoạch hoạt động của trung tâm; Các TTHTCĐ đã tích cực hoạt động, triển khai thực hiện các nhiệm vụ đạt kết quả mục tiêu đề ra theo kế hoạch;

+ Các hoạt động được đẩy mạnh: Phối hợp mở các lớp chuyên đề, các lớp học dạy nghề ngắn hạn, các lớp tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm qua đó đã trang bị thêm kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ, tạo thêm cơ hội học tập và tìm việc làm cho nhân dân tại địa phương;

+ Công tác xã hội hóa để huy động nguồn lực cho công tác này cũng được quan tâm thực hiện thực hiện ở nhiều đơn vị.

- Có 10/10 TTHTCĐ được đánh giá, xếp loại khá trở lên; việc đánh giá, xếp loại được thực hiện nghiêm túc theo các văn bản hướng dẫn.

4. Hoạt động hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS

Phòng GDĐT thực hiện chức năng tư vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông (cấp THCS) sau tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT công lập, học nghề kết hợp học GDTX hoặc học các trường trung cấp, cao đẳng nghề. Theo đó, chỉ đạo các trường luôn đổi mới và tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, cha mẹ học sinh, học sinh về ý nghĩa, tầm quan trọng của giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh phổ thông.

Về chương trình: Hiện nay, 100% các trường có cấp THCS trực thuộc trên địa bàn huyện thực hiện việc dạy học môn giáo dục hướng nghiệp theo quy định chương trình của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn là giáo viên dạy giáo dục hướng nghiệp chủ yếu dạy kiêm nhiệm, không được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ; tài liệu dạy học chưa đáp ứng yêu cầu và phù hợp với sản xuất kinh doanh của địa phương; việc bố trí kinh phí dành cho công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp của các cấp quản lý và cơ sở giáo dục còn hạn chế.

Việc phối hợp với trung tâm GDTX tỉnh thực hiện công tác tư vấn từ năm 2015-2020: Hàng năm, Phòng GDĐT chỉ đạo, hướng dẫn các trường học thực hiện tốt công tác phân luồng. Song song với việc duy trì dạy giáo dục hướng nghiệp, các trường học phối hợp với Sở LĐTBXH tỉnh, Trường Cao đẳng nghề DTNT Bắc Kạn, các trường dạy nghề ngoài tỉnh trong việc tư vấn hướng nghiệp cho học

sinh bằng nhiều hình thức (từ năm 2015 đến 2020 tổ chức được khoảng 50 buổi, có trên 1500 lượt học sinh tham gia); các trường học cũng đã tư vấn học sinh lớp 9 THCS đi học các trường nghề phù hợp với điều kiện hoàn cảnh, nguyện vọng, năng lực, sở trường học sinh.

Hằng năm số học sinh tốt nghiệp THCS lớp 9 tiếp tục học lên THPT không quá 65% ; học văn hóa tại Trung tâm GDNN- GDTX huyện tính trung bình khoảng 2-3%/ năm; học sinh theo học nghề kết hợp học văn hóa tại các trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh chiếm khoảng 5% - dưới 7% (Năm 2020, chiếm 6,3%); còn lại học sinh ở nhà lao động sản xuất hoặc đi làm công nhân tại các công ty.

- Về công tác phân luồng cấp THPT: Hằng năm số học sinh tốt nghiệp THPT thi vào đại học khoảng 15% - 20%.

II. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG

1. Mạng lưới trường phổ thông

Mạng lưới trường, lớp của huyện có đủ các cấp học, được phân bố rộng khắp tại trung tâm các xã, thị trấn và các khu dân cư tập trung đã đáp ứng được nhu cầu học tập và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường; các trường mầm non, trường tiểu học ngoài điểm trường chính còn có các điểm trường lẻ; các trường THCS không có có điểm trường, được đầu tư xây dựng nhà bán trú và một số hạng mục công trình phục vụ học sinh bán trú để học sinh ở xa được tập trung ở trường học tập.

Cấp mầm non: có 11 trường/10 xã, thị trấn (mỗi xã có 01 trường; riêng thị trấn Nà Phặc có 02 trường); quy mô từ 04 đến 13 nhóm, lớp/trường (nhỏ nhất là trường MN Đức Vân có 04 nhóm, lớp/77 trẻ, lớn nhất trường MN Nà Phặc có 13 nhóm, lớp/287 trẻ).

Cấp Tiểu học: có 09 trường/10 xã, thị trấn (thị trấn Nà Phặc có 01 trường tiểu học độc lập và 01 liên cấp TH&THCS; xã Trung Hòa có 01 trường TH bán trú, xã Thượng Ân có 01 trường liên cấp TH&THCS), quy mô có từ 8 đến 22 lớp/trường (nhỏ nhất là trường TH Trung Hòa có 8 lớp/117 trẻ, lớn nhất trường TH Nà Phặc có 22lớp/437 trẻ).

Cấp THCS có 07 trường/10 xã, thị trấn (trong đó có 02 trường THCS, 04 Trường PTDTBT THCS và 01 trường PTDTNT; xã Đức Vân và xã Trung Hòa chưa có trường THCS; thị trấn Nà Phặc và xã Thượng Ân không có trường THCS độc lập mà có 01 Trường TH&THCS); ngoài các trường THCS do huyện quản lý, thị trấn Nà Phặc còn có 01 khối THCS của trường THCS-THPT Nà Phặc thuộc Sở GDĐT quản lý. Quy mô từ 04 đến 08 lớp/trường.

TTGDNN-GDTX: toàn huyện có 01 TTGDNN-GDTX có 03 lớp học văn hóa THPT với 36 học viên. 10/10 xã, thị trấn đều có Trung tâm học tập cộng đồng.

2. Cơ sở vật chất trường, lớp học

2.1. Các trường mầm non và phổ thông:

2.1.1. Khối học tập:

- *Phòng học thông thường, phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ:* hiện có 316 phòng học, cơ bản đảm bảo đáp ứng 01 lớp/01 phòng học.

- *Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật trường mầm non:* (01 phòng/trường): hiện có 02 phòng/11 trường, đáp ứng được 18,18% so với nhu cầu.

- *Phòng học bộ môn:* hiện có 28/126, đáp ứng được 22,22%

+ TH: (quy định: 06 phòng/trường): hiện có 13/54 phòng đáp ứng 24,07% (*các trường TH Đức Vân, TH Nà Phặc cơ bản đáp ứng yêu cầu*).

+ THCS (quy định 08 phòng/trường): hiện có 15/72 phòng = đáp ứng 20,83% nhu cầu (*ở các trường THCS Bằng Vân, THCS Vân Tùng đáp ứng yêu cầu*).

Một số phòng học bộ môn không đảm bảo quy cách, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

2.1.2. Khối phòng hành chính-quản trị:

- MN: (quy định 05 phòng, 2 khu (vệ sinh, để xe)/trường): hiện có 22 phòng, 12 khu/55 phòng, 22 khu; đáp ứng được 40% số phòng, 50% số khu so với nhu cầu.

- TH: (quy định 04 phòng, 2 khu (vệ sinh, để xe GV)/trường): hiện có 20 phòng, 23 khu/44 phòng, 22 khu (đã tính nhu cầu của 02 trường TH&THCS Nà Khoang và Thượng Ân); đáp ứng được 45,45% số phòng, 104,54% số khu so với nhu cầu.

- THCS: (quy định 04 phòng, 2 khu (vệ sinh, để xe GV)/trường): hiện có 20 phòng, 14 khu/28 phòng, 14 khu; đáp ứng được 71,4% số phòng.

2.1.3. Khối hỗ trợ học tập (thư viện, phòng thiết bị, tư vấn học đường, phòng truyền thống, phòng Đội):

- TH: (quy định 05 phòng/trường): hiện có 17/55 phòng; đáp ứng được 30,9% so với nhu cầu (đã tính nhu cầu của 02 trường TH&THCS Nà Khoang và Thượng Ân)

- THCS: (quy định 05 phòng/trường): 13 phòng/35 phòng; đáp ứng được 37,1% so với nhu cầu.

2.1.4. Khối phụ trợ (phòng họp, y tế, nhà kho, khu để xe)

- MN: (quy định 03 phòng, không kể các hạng mục khác)/trường): hiện có 12 phòng, 14 hạng mục/33 phòng, 47 hạng mục.

- TH: (quy định 05 phòng, 2 khu (vệ sinh, để xe HS)/trường): hiện có 17 phòng, 26 khu/55 phòng, 22 khu (đã tính nhu cầu của 02 trường TH&THCS Nà Khoang và Thượng Ân)

- THCS: (quy định 06 phòng, 2 khu (vệ sinh, để xe HS)/trường): hiện có 31 phòng, 10 khu/42 phòng, 14 khu.

100% các trường học ở điểm chính đã có cổng trường và có đủ hàng rào

2.1.5. Khối phục vụ sinh hoạt, tổ chức ăn (nhà bếp, nhà ăn, phòng bán trú, phòng quản lý HS):

- MN: (quy định 01 phòng, 01 nhà/trường): hiện có 10 nhà, 01 phòng/11 nhà, 11 phòng.

- TH: (đối với các trường tổ chức ăn bán trú quy định 04 phòng, 02 nhà/trường): hiện có 17 phòng, 12 nhà/44 phòng, 22 nhà (đã tính nhu cầu của 02 trường TH&THCS Nà Khoang và Thượng Ân)

- THCS: (đối với các trường tổ chức ăn bán trú quy định 03 phòng, 03 nhà/trường): hiện có 73 phòng, 10 nhà/28 phòng, 21 nhà.

Nhà bán trú cho học sinh: 96 phòng/760 số học sinh ở bán trú. Nhu cầu xây mới 66 phòng.

2.1.6. Khu sân chơi, thể dục, thể thao:

Đa số các trường không có sân thể dục riêng mà dùng chung với sân chơi của học sinh đã được bê tông hóa.

- MN: 07 hạng mục (thiếu 04 hạng mục)

- TH: (quy định 02 hạng mục, 01 nhà đa năng/trường): 32 hạng mục, 05 nhà đa năng/11 nhà đa năng.

- THCS: (quy định nhà đa năng 01 nhà/trường): 02 nhà đa năng/7 nhà đa năng.

2.1.7. Hạ tầng kỹ thuật:

Hạ tầng kỹ thuật của các trường ở điểm trường chính cơ bản đã có hệ thống thông tin, liên lạc, hệ thống cấp điện, phòng cháy, chữa cháy. Nhưng ở một số điểm chính và nhiều điểm trường chưa có công trình nước sạch, khu thu gom xử lý rác thải hoàn chỉnh.

2.2. Trung tâm GDNN-GDTX:

- Diện tích đất: chưa được cấp GCNQSDĐ

- Số phòng học văn hóa: 03
- Số nhà xưởng: 01
- Phòng làm việc: 01
- Trang thiết bị: Chưa được cấp trang thiết bị dạy học

Bảng 4: Tỷ lệ kiên cố hóa, đạt chuẩn các bậc học năm 2011, 2015, 2020

TT	Năm 2011				Năm 2015				Năm 2020			
	Tỷ lệ KCH	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ1	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ2	Trung bình số học sinh/lớp	Tỷ lệ KCH	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ1	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ2	Trung bình số học sinh/lớp	Tỷ lệ KCH	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ1	Tỷ lệ trường chuẩn MĐ2	Trung bình số học sinh/lớp
Toàn huyện												
Mầm non	27,23	0	0	13,7	32,76	8,33	0	15,9	34,57	9,09	0	19,7
Tiểu học	23,17	0	0	13	23,90	22,2	0	13,6	26,94	22,2	0	18
THCS	63,97	0	0	24,9	77,72		0	24,6	76,38	11,1	0	27,8
THPT												
TT GDTX-GDNN					100				100			

Đến nay, toàn huyện có 04/29 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 13,8% (tăng 13,8 % so năm 2011), tăng 04 trường.

Diện tích đất hiện trạng đang sử dụng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở là 21,56383 ha, tăng 0,02669 ha so với năm 2010; trong đó mầm non là 5,15955 ha (tăng 0,02669 ha so năm 2010), tiểu học 10,66054 ha (giảm 0,0748 ha so năm 2010), trung học cơ sở là 5,74374 ha (giảm 0,0487 ha so năm 2010).

Diện tích đất các trường cơ bản đảm bảo tỷ lệ/học sinh. Tuy nhiên do đặc thù địa hình taly, đồi dốc nên nhiều trường thiếu mặt bằng để xây dựng các hạng mục công trình theo quy định nhất là ở điểm trường chính của các trường mầm non, tiểu học

Bảng 5: Số trường học hiện nay còn thiếu diện tích theo quy định

Stt	Tên trường	Tổng diện tích (ha)	Trong đó		Ghi chú
			Điểm chính	Điểm trường	
A	KHỐI MN				
1	Thượng Ân	1,0	1,0		XD tại cơ sở mới
2	Vân Tùng	0,5	0,5		XD tại cơ sở mới
3	Thuần Mang	0,19	0,19		
4	Hiệp Lực	0,43	0,43		XD tại cơ sở mới
5	Trung Hòa	0,124	0,1	0,024	
6	Nà Khoang	0,6	0,6		XD tại cơ sở mới
7	Cốc Đán	0,0876	0,0876		
8	Nà Phặc	0,1	0,1		
9	Thượng Quan	0,2891	0,2		
B	KHỐI TH				
1	Thượng Quan	0,3	0,3		
2	Thuần Mang	0,6	0,6		
3	Trung Hòa	0,5	0,5		
C	KHỐI TH&THCS				
1	Nà Khoang	0,5	0,5		
2	Thượng Ân	0,5	0,5		
D	Khối THCS				
1	Thuần Mang	0,4	0,4		
2	PTDT Nội trú	0,6	0,6		
Cộng		7,68	7.56	0,024	

Số trường đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 29/29=100%

Số trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 0/29. Tuy nhiên hiện còn 17 điểm trường chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó MN Nà Phặc 01, MN Nà Khoang 01, TH&THCS Nà Khoang 01, MN Trung Hòa 01, MN Thượng Quan 05, MN Thượng Ân 03, MN Thượng Quan 05), hiện đang làm thủ tục xin cấp.

Nhu cầu đất để mở rộng các cơ sở giáo dục hiện có để đạt chuẩn là 5,7759 ha, trong đó: mầm non 2,9456 ha, tiểu học 1,4 ha, THCS 1,43 ha (bao gồm cả 2 trường TH&THCS).

3.2. Khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, TH&THCS:

Bảng 6: Các cơ sở duy trì quy mô đất hiện có mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, TH&THCS

stt	Tên trường	Địa điểm	Quy mô học sinh năm học 2020-2021 (học sinh)	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất còn thiếu (ha)
A	KHỐI MẦM NON				
I	Trường công lập				
1	MN Cốc Đán	Thôn Hoàng Phài, xã Cốc Đán, Ngân Sơn, Bắc Kạn	151	0,69626	
2	MN Thượng Ân	Thôn Bản Slành, xã Thượng Ân	132	0,58	1,0
3	MN Bằng Vân	Khu Chợ II, Xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn, Tỉnh Bắc Kạn	209	0,3616	
4	MN Đức Vân	Bản Đăm, Đức Vân	105	0,3636	
5	MN Vân Tùng	Khu 2, Vân Tùng	233	0,1960	0,57
6	MN Thượng Quan	Thôn Nà Ngần, Thượng Quan	186	0,65	
7	MN Thuần Mang	Khu Chợ, Thuần Mang	180	0,15	0,2
8	MN Hiệp Lực	Nà Lạn, Hiệp Lực	268	0,4789	0,43
9	MN Trung Hòa	Nà Đi, Trung Hòa	115	0,707	0,01
10	MN Nà Phặc	Tiểu khu II thị trấn Nà Phặc	287	0,62	0,1
11	MN Nà Khoang	TDP Nà Nội, TT Nà Phặc, Huyện Ngân Sơn, tnh Bắc Kạn	216	0,46	0,6
B	KHỐI TIỂU HỌC				
I	Trường công lập				
1	TH Cốc Đán	Hoàng Phài, Cốc Đán	221	1,2457	
2	TH Bằng Vân	Khu chợ 1, Bằng Vân	294	0,9959	0,3

stt	Tên trường	Địa điểm	Quy mô học sinh năm học 2020-2021 (học sinh)	Diện tích đất (ha)	Diện tích đất còn thiếu (ha)
3	TH Đức Vân	Bản Đăm, Đức Vân	107	2,1048	0.02
4	TH Vân Tùng	Khu 2, xã Vân Tùng	340	3,7693	
5	TH Thượng Quan	Nà Ngần, T.Quan	257	0,78	0,3
6	TH Thuần Mang	Khu Chợ, Thuần Mang	252	0,91589	0,6
7	TH Hiệp Lực	Nà Lạn, Hiệp Lực	385	1,3371	
8	TH Trung Hòa	Nà Đi, Trung Hòa	116	0,50192	0,5
9	TH Nà Phặc	Nà Này, Nà Phặc	436	1,1	
C	KHỐI TH-THCS				
I	Trường công lập				
1	TH-THCS Thượng Ân	Thôn Bản Slành, xã Thượng Ân	295	1,4844	0,5
2	TH-THCS Nà Khoang	Nà Nội, TT Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	402	0,8	0,5
D	KHỐI THCS				
I	Trường công lập				
1	THCS Cốc Đán	Hoàng Phài, Cốc Đán	127	1,71173	
2	THCS Bằng Vân	Khu chợ 1, Bằng Vân	185	0,7199	0.3
3	THCS Vân Tùng	Khu 1, Vân Tùng	187	1,2263	0.3
4	THCS Thượng Quan	Nà Ngần, Thượng Quan	84	0,8	
5	THCS Thuần Mang	Khu Chợ, Thuần Mang	113	0,4178	0,4
6	THCS Lãng Ngâm	Nà Lạn, Hiệp Lực	172	0,7321	0.19
7	PTDTNT	Khu 1, xã Vân Tùng	271	1,24	0.6

4. Chất lượng cơ sở vật chất

Giai đoạn 2011-2020, tổng vốn đầu tư phát triển cơ sở vật chất lĩnh vực giáo dục đào tạo khoảng 132 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách các cấp đã bố trí 90 tỷ

đồng xây mới 114 phòng học (mầm non 69 phòng, tiểu học 21 phòng, THCS 24 phòng, THPT 03) và các hạng mục công trình phụ trợ khác; thu hút từ các nguồn tài trợ hợp pháp đầu tư trên 40 tỷ đồng, tiêu biểu là dự án trường học Tiểu học Vân Tùng, THCS Vân Tùng, THCS Bằng Vân, MN Bằng Vân...

Về chất lượng cơ sở vật chất:

4.1. Ưu điểm:

Một số hạng mục công trình được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa và chuẩn hóa; tỷ lệ số phòng học kiên cố đến nay đạt 53,8% trang thiết bị dạy học, phương tiện làm việc được mua sắm mới hoặc bổ sung hằng năm đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu dạy học tối thiểu

4.2. Hạn chế:

- Nhiều trường học có diện tích đất đai nhỏ hẹp, cảnh quan tổng thể kiến trúc không hài hòa, bất hợp lý, thiếu đồng bộ nên không phát huy hết công năng công trình xây dựng.

- So với quy định mức tối thiểu, cơ sở vật chất của nhiều trường học vẫn còn thiếu thốn các hạng mục công trình chủ yếu như: phòng học bộ môn, các phòng hành chính quản trị, khu phục vụ, thư viện, nhà vệ sinh ở các điểm trường

- Tỷ lệ phòng học kiên cố còn thấp; một số phòng chức năng như phòng thiết bị, một số nhà bán trú học sinh và công trình phục vụ cho học sinh bán trú (nhà bếp, nhà tắm...) là nhà tạm không đáp ứng hết nhu cầu của học sinh.

- Một số hạng mục nhất là phòng học thông thường (kể cả số ở điểm chính) diện tích nhỏ, hẹp, không đảm bảo quy định tối thiểu (*hiện có 49 phòng học có diện tích từ 28m² - 35m² chưa trừ bụi giảng, chỉ đủ diện tích cho lớp học dưới 15 HS, rất bất tiện khi sử dụng các phương pháp dạy học mới*).

- Một số hạng mục đã xuống cấp như phòng học, phòng làm việc, thư viện... cần được nâng cấp hoặc xây mới thay thế;

- Trang thiết bị dạy học chưa đồng bộ, còn thiếu thốn so với nhu cầu nhất là các thiết bị dạy học hiện đại.

- Trang thiết bị làm việc của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có phần chưa đáp ứng nhu cầu làm việc.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Giai đoạn 2011-2020, ngành giáo dục và đào tạo huyện Ngân Sơn đã có những bước phát triển khá toàn diện. Quy mô, mạng lưới trường lớp từng bước được hoàn thiện, mở rộng và phân bố đến các khu dân cư; hệ thống trường chuyên biệt (*phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú*) được mở ở những nơi có đủ điều kiện theo quy định đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân trong huyện. Đội ngũ CBQL, nhà giáo dần được chuẩn hóa, cơ cấu ngày càng hợp lý, cơ bản đáp ứng được yêu cầu về đổi mới giáo dục. Điều kiện dạy, học dần được cải thiện, cơ sở vật chất các trường học được quan tâm đầu tư, tỷ lệ phòng học bán kiên cố, kiên cố tăng nhanh, cơ bản đã xóa được phòng học tạm, phòng học nhờ; năm 2011, toàn huyện không có trường học đạt chuẩn quốc gia đến nay đã có 4/29 trường học chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 14%. Trang thiết bị dạy học được quan tâm mua sắm, bổ sung hằng năm. Công tác xã hội hóa giáo dục đạt được những kết quả khích lệ.

Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên, tỷ lệ học sinh khá, giỏi tăng, chất lượng mũi nhọn trong những năm gần đây đã dần được khẳng định. Công tác xóa mù chữ, PCGD đạt được nhiều kết quả được duy trì và giữ vững.

2. Những tồn tại, hạn chế

Quy mô trường, lớp còn một số bất hợp lý; nhiều trường có quy mô nhỏ, số lớp, sĩ số học sinh/lớp thấp (hiện nay còn 6/7 trường THCS chưa đạt quy mô tối thiểu, trung bình sĩ số học sinh/lớp: 27,85 em/lớp, đạt 61,8% so với quy định mức tối đa). Ở cấp mầm non, cấp tiểu học còn nhiều điểm trường nhỏ, lẻ xa trung tâm, ít học sinh, nhiều lớp ghép làm ảnh hưởng đến việc sắp xếp, bố trí giáo viên và đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Số lượng biên chế nhà giáo và cán bộ quản lý còn thiếu so với quy định (*hiện nay được bố trí 631 biên chế, thiếu 86 biên chế*); cơ cấu giáo viên bộ môn còn bất hợp lý (*có trường vẫn phải bố trí giáo viên dạy chéo bộ môn như môn GD&ĐT, Công nghệ, thiếu giáo viên Tiếng Anh, Tin học*); đa số trường học không được bố trí biên chế nhân viên thư viện, thiết bị (*có 2/18 trường được bố trí nhân viên thư viện, 0/18 nhân viên thiết bị*). Tỷ lệ nhà giáo chưa đạt chuẩn đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019 còn cao (*MN: 22,57%, TH: 53,19%, THCS: 19,8%*). Chất lượng đội ngũ không đồng đều, số lượng nhà giáo giỏi có chuyên môn cao còn ít, còn có giáo viên hạn chế về năng lực, kỹ năng sư phạm, chưa thật sự tâm huyết với nghề.

Cơ sở vật chất chưa được đầu tư xây dựng đúng mức, thiếu nhiều hạng mục theo quy định của mức tối thiểu (*phòng học bộ môn, thư viện, khối phòng hành*

chính-quản trị, nhà vệ sinh, công trình nước sinh hoạt...). Khuôn viên, cảnh quan nhiều trường học được bố trí xây dựng bất hợp lý, không hài hòa. Tỷ lệ phòng học bán kiên cố còn cao, nhiều phòng học xây dựng đã lâu, diện tích nhỏ, hẹp, nay đã xuống cấp cần được sửa chữa hoặc thay thế. Trang thiết bị dạy học ở một số trường thiếu thốn, nhất là trang thiết bị dạy học hiện đại, việc bổ sung, thay thế chưa kịp thời.

Quỹ đất ở một số trường học, nhất là các trường mầm non nhỏ hẹp không đảm bảo diện tích để đáp ứng được nhu cầu dạy học tối thiểu và mở rộng để xây dựng các hạng mục công trình đạt trường học chuẩn quốc gia.

Chất lượng giáo dục tuy đã được nâng lên qua các năm nhưng nhìn chung còn thấp so với mặt bằng chung của tỉnh và chưa đồng đều giữa các vùng, miền. Một số hoạt động giáo dục, hoạt động ngoại khóa triển khai còn gặp nhiều khó khăn do thiếu cơ sở vật chất, phòng chức năng, trang thiết bị dạy, học. Việc đổi mới phương pháp dạy học, hình thức kiểm tra đánh giá ở một số giáo viên chưa đạt yêu cầu; Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học ở nhiều trường, nhiều giáo viên còn hạn chế. Công tác hướng nghiệp, phân luồng có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu.

Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia thấp. Đến nay, toàn huyện chưa có trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

a, Huyện Ngân Sơn có quy mô dân số nhỏ, dân cư phân bố không đồng đều, nhiều khu dân cư ở cách xa trung tâm, giao thông đường xá đi lại còn khó khăn, cách trở. Công tác quy hoạch mạng lưới trường lớp còn có một số bất cập, chưa có chiến lược lâu dài.

b, Ngân Sơn là huyện nghèo, kinh tế-xã hội còn hạn chế, ngân sách đầu tư cho giáo dục thấp, chủ yếu là trông chờ từ trung ương, từ tỉnh. Đời sống vật chất của nhiều gia đình còn khó khăn nên công tác huy động nguồn lực xã hội hóa, hỗ trợ giáo dục trong nhân dân địa phương còn thấp.

c, Biên chế nhà giáo, nhân viên và cán bộ quản lý chưa được bố trí đủ theo quy định. Chưa có chính sách khuyến khích, thu hút nhà giáo giỏi về công tác tại địa phương. Công tác bồi dưỡng giáo viên có phần hiệu quả chưa cao.

d, Trình độ, năng lực của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý còn hạn chế. Năng lực tham mưu, đề xuất của cán bộ, công chức Phòng GD&ĐT có phần chưa đáp ứng được yêu cầu.

Phần II

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Dự báo tình hình

Đảng và Nhà nước luôn quan tâm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, thời gian tới sẽ ban hành nhiều chủ trương, chính sách, chiến lược để cụ thể hóa quan điểm "*Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu*", "*đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển*". Giáo dục nước ta sẽ ngày càng hòa nhập sâu rộng với khu vực và quốc tế, thu hút được nhiều nguồn lực để phát triển giáo dục và đào tạo.

Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 sẽ ngày càng tác động to lớn đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có sự phát triển của giáo dục; ứng dụng công nghệ số trong giáo dục sẽ phát triển mạnh mẽ hỗ trợ đắc lực cho quản lý giáo dục và làm đa dạng hóa các hình thức dạy và học và là xu hướng tất yếu của các nền giáo dục trên thế giới.

Trong những năm tới, tình hình kinh tế- xã hội của đất nước, tỉnh, của huyện tiếp tục ổn định, phát triển và sẽ đạt được nhiều thành tựu to lớn. Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, mạng lưới giao thông nông thôn của huyện sẽ ngày càng hoàn thiện; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên, công tác xã hội hóa giáo dục được thực hiện có hiệu quả hơn là những điều kiện cơ bản thuận lợi cho giáo dục và đào tạo của huyện phát triển.

Dự báo quy mô dân số của huyện sẽ tăng (*dự báo dân số của huyện năm 2050 khoảng 43.810 người, tăng so với năm 2021 khoảng 12.000 người*), phân bố không đồng đều giữa các vùng; dân cư tập trung chủ yếu ở những vùng có điều kiện thuận lợi hơn (*thị trấn Nà Phặc, trung tâm xã Vân Tùng, xã Bằng Vân, xã Hiệp Lực*), ven theo quốc lộ 3B, quốc lộ 279 và phân bố thưa thớt ở những thôn bản vùng sâu, vùng xa.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2021-2030, giáo dục Ngân Sơn sẽ còn gặp nhiều khó khăn thách thức; đó là cơ sở vật chất trường, lớp học ở một số địa phương còn thiếu thốn, chưa được hoàn thiện, ở cấp học mầm non, tiểu học còn nhiều điểm trường lẻ, nhiều lớp ghép, tỷ lệ học sinh/lớp thấp hơn so với quy định; những bất hợp lý ở đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (như tình trạng thiếu giáo viên ở một số bộ môn, cơ cấu giáo viên, năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm của một số nhà giáo...) chưa được khắc phục triệt để; trang thiết bị dạy học sẽ còn thiếu thốn nhất là các thiết bị dạy học hiện đại; công tác xã hội hóa, huy động nguồn lực cho giáo dục vẫn còn hạn chế.

Bảng 8: Quy mô dân số trong độ tuổi đi học*Đơn vị: người*

	Hiện trạng (2020)	Dự báo dân số các năm			
		2021	2025	2030	2050
Tổng dân số	31.676	31.807	33.274	35.150	43.810
Trong độ tuổi đi học	8.565	9.243	9.052	9.472	9.943
0-2 tuổi	1.397	1.425	1.135	1.406	1.467
3-5 tuổi	1.765	1.822	1.576	1.679	1.717
6-10 tuổi	2.692	3.044	3.120	3.241	3.281
11-14 tuổi	1.668	1.808	1.948	2.056	2.085
15-17 tuổi	1.043	1.144	1.273	1.360	1.393

Bảng 9: Dự báo quy mô học sinh theo từng cấp học

	Năm học 2020-2021		Năm học 2021-2022		Năm học 2025-2026		Năm học 2030-2031		Năm học 2035-2036	
	Số nhóm /lớp	Số HS	Số nhóm /lớp	Số HS	Số nhóm /lớp	Số HS	Số nhóm /lớp	Số HS	Số nhóm /lớp	Số HS
1. Mầm non										
- Nhà trẻ	20	425	24	461	27	491	29	532	29	544
- Mẫu giáo	86	1668	86	1529	81	1487	78	1687	78	1720
- Mẫu giáo 4 tuổi	14	527	14	516	18	525	24	533	31	542
- Mẫu giáo 5 tuổi	59	624	56	522	47	529	53	586	52	598
2. Phổ thông										
- Tiểu học	160	2879	156	2984	151	2717	148	2726	150	2798
- THCS	49	1364	52	1499	66	2035	55	1829	57	1852

2. Quan điểm, mục tiêu

2.1. Quan điểm

Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo của huyện Ngân Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải mang tính kế thừa các kết quả đã đạt được và từng bước khắc phục những bất hợp lý và phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

Giáo dục, đào tạo huyện Ngân Sơn tiếp tục phát triển theo hướng toàn diện, vững chắc, chuẩn hóa; thực hiện tốt mục tiêu nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài tạo tiền đề cho công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của huyện nhà.

Phát triển mạng lưới trường lớp có quy mô hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới góp phần nâng cao chất lượng giáo dục; khuyến khích phát triển số lượng nhóm trẻ, nhà trẻ tư thục ở các địa phương có điều kiện, nâng cao chất lượng các trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, thị trấn..

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học theo hướng chuẩn quốc gia. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài, huy động các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục.

2.2. Mục tiêu

- Mạng lưới trường lớp được quy hoạch hợp lý; đáp ứng được nhu cầu học tập và tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường. Các trường học có quy mô phù hợp, đủ diện tích đất theo quy định.

- Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, năng lực ngoại ngữ và tin học cho học sinh.

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, giáo dục huyện Ngân Sơn được đổi mới theo hướng toàn diện, chuẩn hóa, hiện đại. Mạng lưới trường học được sắp xếp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh và nhân dân. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được đầu tư chuẩn hóa; nâng tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia của huyện bằng tỷ lệ chung toàn tỉnh; đội ngũ giáo viên và CBQL được bố trí đủ biên chế, có cơ cấu hợp lý, nâng cao chất lượng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng chương trình GDPT năm 2018; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

2.3. Chỉ tiêu đến 2030

2.3.1. Giáo dục mầm non

Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi: 10/10 xã, thị trấn; có trên 38% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 100% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ huy động trẻ trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập đạt tối thiểu 7%. Đảm bảo 100% trẻ trong trường mầm non được an toàn và học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống còn 2,5%, tỷ lệ trẻ em thể thấp còi xuống dưới 3%; tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì được khống chế.

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học; 100% trường học có đủ các phòng học, phòng chức năng theo quy định.

2.3.2. Giáo dục tiểu học

10/10 xã đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; huyện đạt chuẩn mức độ 3.

Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh được học 2 buổi/ngày; tối thiểu 95% trẻ khuyết tật được giáo dục hòa nhập.

Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định. 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên. Có đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 60%; có 7 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 100%; 4 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt 57%.

2.3.3. Giáo dục THCS

02/10 xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; 8/10 xã, thị trấn đạt phổ cập giáo dục THCS mức độ 3. Huyện đạt chuẩn mức độ 3.

Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào THCS đạt 100%. Bảo đảm đủ giáo viên, nhân viên theo quy định; 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; có 03 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, đạt 33,3%; 05 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt 55,6%.

2.3.4. Giáo dục thường xuyên

Thực hiện duy trì phổ cập giáo dục các cấp học; thực hiện xóa mù chữ đến năm 2025, huyện đạt chuẩn mức độ 2.

Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị, phòng học nghề, xưởng thực hành theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%.

Thu hút tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX cấp THPT đạt theo kế hoạch cấp trên; triển khai hiệu quả mô hình học viên vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề khi tổ chức thực hiện. Cùng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

3. Phương hướng phát triển

3.1. Về phát triển mạng lưới, quy mô của các cơ sở giáo dục

Mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo phát triển đồng bộ giữa các cấp học, bố trí hợp lý trên địa bàn huyện; ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục tại các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, duy trì, phát huy hiệu quả của các trường PTDTBT và Trường PTDTNT; tập trung phát triển mạng lưới đủ về cơ cấu, đồng bộ, hiện đại về cơ sở vật chất tại các khu vực trọng điểm, tập trung đông dân cư; duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng.

Duy trì, phát huy vai trò của các cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập của người dân trên địa bàn; khuyến khích, mở rộng các cơ sở, nhóm trẻ tư thục ở những nơi có điều kiện kinh tế-xã hội phát triển.

Đến năm 2025: Mầm non có 11 trường, 41 điểm trường; Tiểu học: 08 trường, 21 điểm trường; TH&THCS có 03 trường; THCS có 06 trường; 10 Trung tâm học tập cộng đồng; 01 Trung tâm GDNN-GDTX (*sáp nhập Trường TH và Trường PTDTBT THCS Cốc Đán thành Trường TH&THCS bán trú Cốc Đán vào năm học 2025-2026*)

Đến năm 2030: Mầm non có 11 trường, 41 điểm trường; Tiểu học: 06 trường, 21 điểm trường; TH&THCS có 05 trường; THCS có 04 trường; 10 Trung tâm học tập cộng đồng; 01 Trung tâm GDNN-GDTX (*sáp nhập Trường TH và Trường PTDTBT THCS Thượng Quan thành Trường TH&THCS bán trú Thượng Quan vào năm học 2027-2028 và sáp nhập Trường TH và Trường PTDTBT THCS Thuần Mang thành Trường TH&THCS bán trú Thuần Mang vào năm học 2026-2027*)

Bảng 10: Mạng lưới cơ sở giáo dục đến năm 2030

TT	Bậc học	Năm học 2025-2026			Năm học 2030-2031		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
1	Mầm non	11	108	1978	11	107	2219
1.1	Công lập						
1.2	Tư thục	0	0	0	0	0	0

TT	Bậc học	Năm học 2025-2026			Năm học 2030-2031		
		Trường	Lớp	Học sinh	Trường	Lớp	Học sinh
2	Tiểu học	8	151	2717	7	148	2726
2.1	Công lập						
2.2	Tư thực						
3	THCS	6	66	2035	5	55	1829
4	TH&THCS	3			4		
Tổng số		28	325	6730	27	310	6774

3.2. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

Đảm bảo đội ngũ giáo viên về số lượng, cơ cấu bộ môn cũng như điều kiện đạt chuẩn về trình độ. Bố trí số theo đúng Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập và Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về kỹ năng, chuyên môn đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa; bồi dưỡng 100% giáo viên tiếng Anh đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo khung tham chiếu châu Âu trong tất cả các cấp, bậc học.

Số lượng giáo viên cần bổ sung từng cấp học cụ thể:

Bảng 11: Đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên giáo dục đến năm 2030

TT	Bậc học	Năm 2030		
		Tổng số GV công lập	Tỷ lệ GV/lớp	Nhu cầu tăng thêm so với năm 2019
1	Mầm non	175	1,63	+4
2	Tiểu học	229	1,54	-27
3	THCS	124	2,25	+17
Tổng số				

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp học về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị và quản lý nhà nước đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác.

Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện của đơn vị và vị trí việc làm đảm bảo hiệu quả công việc tương ứng với nguồn lực đầu tư. Thực hiện việc giao chức năng nhiệm vụ y tế trường học cho trạm y tế cấp xã, đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ, phù hợp với điều kiện thực tế địa phương.

3.3. Tăng cường chất lượng cơ sở vật chất giáo dục - đào tạo

Đến 2030 đầu tư xây mới 55 phòng học (*bao gồm số lớp tăng thêm và thay thế các phòng học xuống cấp, phòng học diện tích chật hẹp*), 65 phòng chức năng, 98 phòng học bộ môn, các công trình khác theo quy định; mua sắm trang thiết bị học tập; 66 phòng ở cho học sinh; nhà ăn, nhà bếp.....

3.4. Về chất lượng, trình độ phát triển giáo dục, đào tạo

Đưa vào sử dụng rộng rãi, có hiệu quả các chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo tiên tiến, hiện đại phù hợp với yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo của đất nước và của tỉnh. Giáo dục và đào tạo Ngân Sơn đạt trình độ phát triển khá, nằm trong nhóm 4 huyện dẫn đầu của tỉnh về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục và đào tạo.

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

1. Dự báo các yếu tố tác động phát triển hạ tầng giáo dục – đào tạo

Dự báo thời gian tới cơ cấu kinh tế của nước ta và tỉnh Bắc Kạn có sự chuyển dịch mạnh, khu vực kinh tế phi nông nghiệp có bước phát triển mạnh, kéo theo nhu cầu sử dụng lao động cao tại các KCN; dân số của huyện sẽ tăng kéo theo nhu cầu tăng cơ sở vật chất giáo dục để đáp ứng nhu cầu đến trường của học sinh.

Trên cơ sở dự báo dân số theo nhóm tuổi và mục tiêu phát triển giáo dục, dự báo đến năm 2030 tổng số học sinh có mặt đầu năm học khoảng 8072 học sinh (tăng 585 cháu so với năm 2020), trong đó số cháu ra nhà trẻ, mẫu giáo 3338 cháu; học sinh tiểu học 2853 học sinh; học sinh THCS 1881 học sinh; số học viên GDTX cấp THPT 60 học viên.

2. Quan điểm phát triển

Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền.

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển tập trung, mở rộng quy mô trường, đưa dần học sinh từ điểm trường về trường chính, tăng cường về xây dựng nhà nội trú, bán trú cho học sinh; nhất là học sinh từ lớp 3 trở lên.

Quy mô trường lớp đầu tư, mở rộng đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường ở các cấp học, bậc học. Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường.

3. Các tiêu chuẩn, quy định áp dụng

Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8794:2011 Trường trung học - Yêu cầu thiết kế;

Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 27/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học;

Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

4. Mục tiêu phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Phân bố và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục nâng cao tỷ lệ KCH trường lớp học, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp, bậc học.

5. Quy hoạch phát triển mạng lưới

Việc xây dựng quy mô trường cần căn cứ:

- Quy mô trường mầm non không quá 20 nhóm lớp/trường. Số trẻ trung bình từ 30 - 35 trẻ/nhóm lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 12m²/trẻ (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 10m²/trẻ).

- Quy mô trường tiểu học không quá 30 lớp/trường. Số học sinh trung bình 30 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu cho 10m²/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/học sinh).

- Quy mô trường THCS không quá: 45 lớp/trường; số học sinh trung bình 30 học sinh/lớp. Diện tích đất tối thiểu 10m²/học sinh (đối với khu đô thị có quỹ đất hạn chế cho phép bình quân tối thiểu 8m²/học sinh).

- Theo xu hướng giảm các trường có quy mô nhỏ; giảm số điểm trường; giảm số học sinh phải học điểm trường; tăng cường xây dựng công trình phục vụ bán trú cho học sinh.

1.5.1. Khối THPT, GDNN-GDTX (thuộc tỉnh quản lý)

Đến năm 2030, toàn huyện 01 trung tâm GDNN-GDTX

Bảng 12: Quy hoạch mở rộng, đầu tư mới các trường THPT, Trung tâm GDNN-GDTX đến năm 2030

ST T	Tên trường	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích đất đã có (ha)	Diện tích đất mở rộng (ha)
A	QUY HOẠCH MỞ RỘNG					
	KHỐI GDNN- GDTX					
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Ngân Sơn	Khu 1, Vân Tùng, Ngân Sơn	60	0,3023	0,3023	1
	TỔNG		60	0,3023	0,3023	1

- Mở rộng mở rộng đất, tăng cường cơ sở vật chất 05 trường MN công lập; 02 trường TH công lập; 05 trường TH&THCS công lập và 01 trường THCS công lập để đáp ứng quy mô đào tạo.

- Xây mới 04 trường MN, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú (do vị trí cũ quỹ đất chật hẹp không thể bố trí mở rộng được)

Bảng 13: Quy hoạch mở rộng, đầu tư mới các trường MN, TH, TH&THCS, THCS đến năm 2030

STT	Tên trường	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích đất đã có (ha)	Diện tích đất mở rộng (ha)
A	QUY HOẠCH MỞ RỘNG					
I	KHỐI MN					
1	Trường công lập					
1.1	Thuần Mang	Khu chợ, xã Thuần Mang, Ngân Sơn, Bắc Kạn	309	0,6263	0,4312	0,2
1.2	Cốc Đán	Hoàng Phài, Cốc Đán	151	0,78386	0,69626	
1.3	Thượng Quan	Nà Ngần, Thượng Quan, NS, BK	180	0,85	0,65	
1.4	Nà Phặc	Tiểu khu II thị trấn Nà Phặc	324	0,72	0,62	0,1
1.5	Trung Hòa	Nà chúa, Trung Hòa	126	0,741	0,707	0,01
2	Trường ngoài công lập					
2.1	Trường...					
II	KHỐI TH					
1	Trường công lập					
1.1	Trung Hòa	Nà chúa, Trung Hòa	133	1	0,50192	0,5
2	Trường ngoài công lập					
C	KHỐI TH-THCS					
1	Trường công lập					
1.1	TH-THCS Thuần Mang	Khu chợ, xã Thuần Mang	381	1,8791	0,8791	1,0
1.2	TH-THCS Thượng Quan	Nà Ngần, Thượng Quan, NS, BK	404	1,88	1,58	0,3
1.3	TH-THCS Cốc Đán	Hoàng Phài, Cốc Đán	381	2,95743	2,95743	

STT	Tên trường	Địa điểm (thôn, xã, huyện)	Quy mô học sinh đến năm 2030 (học sinh)	Quy hoạch tổng diện tích đất đến năm 2030 (ha)	Trong đó:	
					Diện tích đất đã có (ha)	Diện tích đất mở rộng (ha)
		Đán				
1.4	TH-THCS Thượng Ân	Thôn Bản Slành, xã Thượng Ân	264	1,4844	1,4844	0,5
1.5	TH-THCS Nà Khoang	Nà Nọi, TT Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	402	0,8	0,8	0,5
2	Trường ngoài công lập					
D	KHỐI THCS					
II	Trường ngoài công lập					
B	QUY HOẠCH MỚI					
I	KHỐI MN					
1	Trường công lập					
1.1	Trường MN Vân Tùng	Khu 2, Vân Tùng	257	0,5	0,1960	0,57
1.2	Trường MN Hiệp Lực	Nà Lạn, xã Hiệp Lực	227	0,43	0,47	0,43
1.3	Trường MNQL Nà Khoang	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc	223	0,6	0,46	0,6
1.4	Thượng Ân	Bản Slành, Thượng Ân	115	1,0	0,58	1,0
II	Khối THCS					
1	Trường PTDTNT	Khu 1, Vân Tùng	280	1,7	1,24	0.46

6. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng giáo dục

Đến năm 2030 các trường học đảm bảo diện tích đất để bố trí xây dựng các công trình, hạng mục phụ trợ và diện tích sân chơi, bãi tập đạt chuẩn quốc gia.

6.1. Khối THPT, GDNN-GDTX (thuộc tỉnh quản lý)

Tổng nhu cầu diện tích đất cho TT GDNN-GDTX là 0,3023 ha.

6.2. Khối mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS, GDNN-GDTX (thuộc huyện quản lý)

Tổng diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo năm 2020 là **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha. Trong kỳ quy hoạch, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha.

- Diện tích giảm **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha do chuyển sang các loại đất: đất giao thông **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tăng **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha được lấy từ nhóm đất nông nghiệp **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha; nhóm đất phi nông nghiệp 0,57 ha. Diện tích tăng thêm để thực hiện 24 công trình, dự án (trong đó có 07 công trình chuyển tiếp từ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020, 17 công trình, dự án đăng ký mới). Một số công trình như: Mở rộng và nâng cấp Trường tiểu học Thuần Mang; Trường Mầm Non Thuần Mang; Trường TH, THCS Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc; Xây dựng trường mầm non xã Hiệp Lực...

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo là **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha, tăng so với năm 2020 là **Lỗi! Nói kết không hợp thức.** ha.

7. Nhu cầu vốn đầu tư

7.1. Khối mầm non, tiểu học, TH&THCS, THCS (thuộc huyện quản lý):

Nhu cầu vốn đầu tư khoảng 258,5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học của các nhà trường

Bảng 14: Danh mục ưu tiên đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2030

tt	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư
	Tổng				
I	Giai đoạn 2021-2025				
1	Xây dựng mới trường Mầm non Hiệp Lực đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (CSVC+thiết bị)	Thôn Nà Lạn, xã Hiệp Lực (địa điểm mới)	– Xây mới trường mầm non, đủ các hạng mục công trình đạt chuẩn quốc gia. - Sửa chữa lớp học, xây tường rào, cổng trường, sân chơi các điểm trường - Thu hồi đất	14	

tt	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư
2	Trường MN Thuần Mang đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Khu Chợ, xã Thuần Mang	<ul style="list-style-type: none"> - Xây mới nhà lớp học + hiệu bộ (11 phòng) - Xây mới phòng bảo vệ, nhà bếp - Sửa chữa lớp học điểm chính - Sửa chữa lớp học, xây mới tường rào, nhà vệ sinh, cổng trường các điểm trường 	7,5	
3	Trường TH Thuần Mang đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Khu Chợ, xã Thuần Mang	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà lớp học và phòng học bộ môn - Nhà đa năng - Sửa chữa dãy nhà cấp 4 (phòng HT, HP, phòng hội đồng) - Thu hồi đất 5000 m² 	12,3	
4	Trường TH Hiệp Lực đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Thôn Nà Lạn, xã Hiệp Lực	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà lớp học và phòng học bộ môn - Nhà đa năng - Khôi hành chính, quản trị - Sửa chữa, cải tạo điểm chính trường MN Hiệp Lực thành khu bán trú học sinh. 	12	
5	Trường PTDTBT THCS Lãng Ngâm đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Thôn Nà Lạn, xã Hiệp Lực	+ xây dựng bổ sung các hạng mục còn thiếu, thay thế hạng mục đã xuống cấp: Khôi phòng hành chính quản trị, Phòng học bộ môn, Khôi phòng hỗ trợ học tập, Khôi phục vụ sinh hoạt	11	
6	Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình để Trường TH Vân Tùng đạt chuẩn mức độ 2)	Khu 2, xã Vân Tùng	<ul style="list-style-type: none"> Phòng học văn hóa, phòng bộ môn ngoại ngữ, âm nhạc, mỹ thuật, khoa học, phòng đa chức năng, tin học. - Sửa chữa các hạng mục xuống cấp 	9	
7	Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình để	Khu 1, xã Vân Tùng	02 Phòng học bộ môn: Âm nhạc, Mỹ thuật,	1	

tt	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư
	Trường THCS Vân Tùng đạt chuẩn mức độ 2)				
8	Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình Trường PTDTNT	Khu 1, xã Vân Tùng	Nhà đa năng, khu gom rác thải. Khu lớp học, Phòng quản lý học sinh, 04 Phòng bộ môn, Thư viện, phòng truyền thống, phòng tư vấn học đường - Sửa chữa các hạng mục công trình ký túc xá, phòng HCQT	8,2	
9	Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình để Trường TH Bằng Vân đạt chuẩn mức độ 2)	Khu chợ 1, xã Bằng Vân	- Xây mới 07 phòng (04 phòng bộ môn, 01 văn phòng, 01 phòng thiết bị, 01 phòng truyền thống) +trang thiết bị; 01 nhà tắm cho HS bán trú - Sửa chữa các lớp học	9	
10	Trường TH Đức Vân	Đức Vân	- Xây mới 4 phòng học bộ môn, phòng thiết bị, phòng tư vấn	3,65	
11	Trường MN Đức Vân	Đức Vân	- Xây mới 02 phòng học	0,9	
12	Trường TH&THCS Nà Khoanh	Nà Phặc	Xây dựng phòng bộ môn Tin học	1.8	
13	Cải tạo 05 phòng học bộ môn Tin học	Trường TH& Trường THCS	Cải tạo các lớp học thành Phòng bộ môn Tin học	1	
12	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu để triển khai chương trình GDPT năm 2018	Các trường TH+THCS	- Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT (từ lớp 2-lớp 9)	30	Theo lộ trình triển khai khai CTG DPT năm 2018

tt	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư
13	Mua sắm trang thiết bị, dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các học	Các trường MN+ TH+THCS	- Thiết bị dạy học, trang thiết bị làm việc của CB, GV, NV	5	
II	Giai đoạn 2026-2030				
1	Trường Mầm non Vân Tùng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (xây mới)	Khu II, xã Vân Tùng (địa điểm mới)	Xây mới trường MN Vân Tùng đạt chuẩn quốc gia mức độ 1: - Sửa chữa lớp học, xây tường rào, cổng trường, sân chơi các điểm trường - Thu hồi đất	20	
2	Trường PTDTBT TH Trung Hòa đạt mức tối thiểu	Trung Hòa	- Thu hồi đất - Xây dựng, bổ sung các hạng mục công trình còn thiếu (11 phòng chức năng và 05 lớp học). - Mua sắm, bổ sung các trang thiết bị	8	
3	Trường MN Cốc Đán đạt chuẩn quốc gia	Hoàng Phài, Cốc Đán	Xây mới 06 phòng (phòng hiệu trưởng, hiệu phó, bảo vệ, y tế, phòng đa năng, phòng GD thể chất)	3	
4	Trường MNQL Nà Khoang đạt chuẩn quốc gia (xây mới)	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc (địa điểm mới)	- Đầu tư xây mới các hạng mục công trình đạt chuẩn quốc gia (quy mô 0,6ha). - Sửa chữa lớp học, xây mới cổng, tường rào ở điểm trường Mua sắm trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi	15	
5	Xây dựng Trường MN Thượng Ân đạt chuẩn quốc gia (xây mới)	Xã Thượng Ân (xây mới)	Đầu tư xây mới các hạng mục công trình đạt chuẩn quốc gia Mua sắm trang thiết bị đồ dùng đồ chơi	15	

tt	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư
6	Xây dựng trường TH&THCS Thượng Ân đạt chuẩn quốc gia	Bản Slành, Thượng Ân	Đầu tư xây mới (phòng học, nhà bán trú, nhà bếp, thiết bị giáo dục...	5	
7	Xây dựng Trường TH&THCS Thuận Mang đạt chuẩn quốc gia	Khu Chợ, Thuận Mang	- Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình - Xây mới khu bán trú học sinh	6	
8	Xây dựng trường TH&THCS Thượng Quan	Thôn Nà Ngần, Thượng Quan	- Thu hồi đất 3000m ² - Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình đạt mức tối thiểu (các khối phòng chức năng, phòng học bộ môn, phụ trợ, xây mới 10 phòng học thay thế phòng học xuống cấp, diện tích nhỏ)	14	
9	Xây dựng trường TH&THCS Cốc Đán	Thôn Hoàng Phái, Cốc Đán	- Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình đạt mức tối thiểu (thay thế các lớp học đã xuống cấp, diện tích nhỏ)	11	
10	Xây dựng trường MN Thượng Quan đạt chuẩn quốc gia	Thôn Nà Ngần, Thượng Quan	- Thu hồi đất - Xây dựng bổ sung các hạng mục công trình đạt chuẩn quốc gia (khối HCQT, phòng thể chất, phòng nghệ thuật, tin học) - Sửa chữa lớp học điểm trường	7	
11	TH&THCS Nà Khoang đạt mức tối thiểu	Thôn Nà Nội, Thị trấn Nà Phặc	- Cải tạo CSVC của trường MN Nà Khoang thành khu bán trú, các hạng mục phục vụ học sinh bán trú - Xây mới, bổ sung các hạng mục công trình đảm bảo cơ sở vật chất tối thiểu (11 phòng học, 08 phòng bộ môn; nhà đa năng, thư viện,)	12	
12	Xây dựng trường MN Trung Hòa đạt mức tối	Thôn Nà Chúa, Trung	- Xây mới bổ sung thêm 10 phòng chức năng tại	7	

tt	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Nội dung, quy mô đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư
	thiếu	Hòa	điểm chính - Sửa chữa lớp học các điểm trường		
13	Xây dựng Trường MN Bằng Vân đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Khu Chợ 1, Bằng Vân	- Xây mới 3 phòng chức năng; bổ sung tường rào điểm chính. - Sửa chữa lớp học, hạng mục phụ trợ điểm trường	2,5	
14	Xây dựng Trường THCS Bằng Vân đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Khu Chợ 1, Bằng Vân	- Xây mới 6 phòng chức năng, 2 phòng phụ trợ	4	
15	Xây dựng Trường PTDT nội trú đạt chuẩn quốc gia	Xã Vân Tùng	Xây mới các hạng mục công trình và khôi phục đảm bảo đạt chuẩn quốc gia	20	
16	Mua sắm, bổ sung trang thiết bị phòng làm việc cho giáo viên, nhân viên	Các trường học thuộc huyện	- Trang thiết bị làm việc theo quy định	5	
17	Mua sắm, bổ sung trang thiết bị dạy, học (bàn ghế học sinh, thiết bị dạy học...)	Các trường học thuộc huyện	Trang thiết bị dạy học tối thiểu	5	

PHẦN 3

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao nhận thức trong triển khai thực hiện chương trình giáo dục đào tạo

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội đối với sự phát triển giáo dục và đào tạo của huyện; Tăng cường sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, hội khuyến học trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Tiếp tục tổ chức tốt việc quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách của nhà nước về giáo dục đào tạo trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân nhất là trong đội ngũ nhà giáo.

Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, phong cách cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo; Đẩy mạnh việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị khóa XII "Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo

đức, phong cách Hồ Chí Minh" gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) về xây dựng Đảng; Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có đủ phẩm chất, năng lực, đạt trình độ chuẩn đào tạo, có lòng yêu nghề, tâm huyết với nghề, thường xuyên đổi mới, sáng tạo trong công việc. Đổi mới phương thức quản lý, nâng cao năng lực quản trị trường học cho đội ngũ cán bộ quản lý. Thực hiện tốt Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 15/12/2020 của Huyện ủy về nâng cao năng lực và trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, tạo bước chuyển biến cơ bản trong công tác cán bộ giai đoạn 2021 – 2025. Thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý; bố trí đủ số lượng, kịp thời kiện toàn, bổ sung khi thiếu khuyết cán bộ quản lý. Nâng cao chất lượng công tác đánh giá, xếp loại viên chức giáo dục. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Điều lệ trường học, vi phạm đạo đức nhà giáo, vi phạm pháp luật. Nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên.

Bố trí đủ biên chế giáo viên, nhân viên theo quy định; Hằng năm rà soát, sắp xếp đội ngũ nhà giáo, nhân viên phù hợp quy mô trường lớp, trên cơ sở đó xác định biên chế cho từng năm học; có kế hoạch tuyển dụng, thuyên chuyển, điều động hợp lý về cơ cấu đội ngũ giáo viên, nhân viên giữa các trường nhất là giáo viên các môn tin học, ngoại ngữ, GDCTD, Công nghệ.

3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị; tập trung xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia

Bố trí đủ quỹ đất cho các trường học. Xây dựng hệ thống, mạng lưới trường, lớp hợp lý. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển giáo dục ngoài công lập, nhất là ở cấp mầm non. Đầu tư xây dựng trường học theo hướng chuẩn quốc gia, đảm bảo có cảnh quan, kiến trúc hài hòa.

Hằng năm, rà soát các trang thiết bị dạy học tối thiểu để có kế hoạch mua sắm, bổ sung những thiết bị cần thiết phục vụ triển khai chương trình giáo dục phổ thông năm 2018, đặc biệt là mua sắm các trang thiết bị dạy học hiện đại đáp ứng đổi mới phương pháp dạy học và việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào dạy học. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục, ưu tiên lồng ghép các nguồn

vốn ngân sách trung ương kết hợp ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất bảo đảm đủ các phòng chức năng, bếp ăn, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, sân chơi, bãi tập cho các nhà trường; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục; sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đúng quy định các nguồn tài trợ, hỗ trợ cho giáo dục.

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác kiểm định giáo dục; các cơ sở giáo dục chủ động rà soát, đối chiếu với tiêu chuẩn đánh giá trường học theo quy định của Bộ GDĐT về kiểm định giáo dục. Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 15/2/2021 của Huyện ủy về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch số 169-KH/UBND của UBND huyện về xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

4. Thực hiện đổi mới chương trình giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy học theo hướng hiện đại, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn của người học. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục, đảm bảo trung thực, khách quan, theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2025. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, chuyển đổi số vào dạy học. Khai thác và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.

Chuẩn bị tốt các điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học... để triển khai có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Thực hiện tốt Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 29/3/2021 của Tỉnh ủy về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng đối với việc triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới trên địa bàn tỉnh.

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; triển khai thực hiện tốt kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 4 tuổi; kế hoạch thực hiện Đề án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" và kế hoạch thực hiện Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

PHẦN 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các cấp, các ngành, UBND các xã, thị trấn tham mưu cho UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Phòng Nội vụ tham mưu UBND huyện công tác tuyển dụng, điều động, luân chuyển, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng CBQL, GV đúng yêu cầu, quy định.

- Phối hợp Phòng Tài nguyên – Môi trường; Phòng Kinh tế- Hạ tầng; Phòng Tài chính – Kế hoạch, Ban QLDA đầu tư xây dựng, UBND các xã, thị trấn tham mưu UBND huyện trong việc quy hoạch quỹ đất, khảo sát và đề xuất xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trường học.

- Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện Đề án để bổ sung, điều chỉnh cũng như đề ra giải pháp, chính sách đồng bộ, đảm bảo thực hiện tốt Đề án phù hợp với thực tiễn địa phương; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện Đề án báo cáo UBND huyện.

2. Phòng Nội vụ

Phối hợp với Phòng GDĐT thống nhất về nhu cầu tuyển dụng, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm, bồi dưỡng CBQL, GV hàng năm, trình UBND huyện quyết định; Phối hợp đánh giá phong trào thi đua, bình xét, đề nghị công nhận danh hiệu thi đua trong ngành Giáo dục.

3. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Tham mưu UBND huyện bố trí nguồn vốn xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho trường học, đảm bảo phục vụ dạy học và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đúng lộ trình.

4. Phòng Kinh tế - Hạ tầng

Phối hợp với Phòng GDĐT khảo sát nhu cầu xây dựng, sửa chữa trường học hàng năm; đề xuất phương án xây dựng đáp ứng yêu cầu giáo dục và phù hợp điều kiện thực tế của địa phương.

5. Phòng Tài nguyên- Môi trường

Phối hợp Phòng GDĐT, các địa phương thực hiện quy hoạch đất tổng thể dành cho GD&ĐT hàng năm và giai đoạn 2021 – 2030. Tham mưu UBND huyện hướng dẫn các xã, thị trấn và các trường học về quy hoạch, sử dụng đất... và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đơn vị.

6. Phòng Văn hóa Thông tin; Trung tâm VH TT&TT

- Tham mưu UBND huyện tổ chức tốt các hoạt động nhân các ngày lễ lớn, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa nhằm tuyên truyền, nâng cao nhận thức về truyền thống, lòng yêu nước cho nhân dân, đặc biệt là đối với học sinh.

- Phối hợp với Phòng GDĐT tổ chức tốt chương trình luân phiên đưa sách đến trường học, thi kể chuyện theo sách, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao hàng năm cho giáo viên và học sinh. Phối hợp thực hiện tốt công tác giáo dục thể chất, phòng chống tệ nạn xã hội gắn với phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, tạo điều kiện để học sinh rèn luyện, phát triển toàn diện Đức – Trí – Thể - Mỹ.

7. UBND các xã, thị trấn

- Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của nhân dân về chủ trương phát triển GDĐT, đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm 2018.

- Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, tranh thủ sự ủng hộ của người dân, nhất là trong quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Huy động mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, môi trường sư phạm, đẩy mạnh khuyến học, khuyến tài.

- Phối hợp với Phòng GDĐT và các phòng, ban liên quan tham mưu UBND huyện đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, thực hiện quy hoạch đất cho giáo dục.

8. Các phòng, ban liên quan

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng ngành có trách nhiệm phối hợp với Phòng GDĐT, các địa phương, trường học tham gia thực hiện tốt yêu cầu, nhiệm vụ liên quan đến công tác phát triển giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các Hội, đoàn thể của huyện

- Phối hợp UBND huyện và các cơ quan, đơn vị tiếp tục tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục đào tạo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội viên tham gia tích cực việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo theo Đề án

10. Các trường học trực thuộc:

Quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung, hoạt động liên quan đến Đề án tại đơn vị. Tích cực, chủ động tham mưu, triển khai các nhiệm vụ theo thẩm quyền.

(có 10 biểu số liệu kèm theo)

Trên đây là Đề án Quy hoạch phát triển GDĐT thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của UBND huyện Ngân Sơn./.

Nơi nhận:

* *Gửi bản điện tử:*

- Sở GDĐT (báo cáo);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- UBMTTQ và các tổ chức CT-XH huyện;
- Các Phòng, ban thuộc huyện;
- Phòng GDĐT;
- Trung tâm GDNN-GDTX;
- Hội Khuyến học; Cựu giáo chức huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Lăng